

PHỤ LỤC 2-D

BIỂU LỘ TRÌNH THUẾ CỦA NIU DI-LÂN

*Bản dịch này chuyển từ bản dịch của TPP, do CPTPP giữ nguyên nội dung Chương này của TPP (theo TTWTO-VCCI)

CHÚ GIẢI CHUNG

1. Quy định của Biểu lộ trình này được thể hiện theo quy định của Văn bản về thuế của Niu Di-lân, và diễn giải của quy định của Biểu lộ trình, bao gồm hàng hóa nằm trong phân nhóm của Biểu lộ trình này, sẽ được điều chỉnh bởi Chú giải chung, Chú giải phần và Chú giải chương của Văn bản về thuế của Niu Di-lân. Đối với những quy định của Biểu lộ trình này giống quy định tương ứng của Văn bản về thuế của Niu Di-lân, quy định của Biểu lộ trình sẽ có nghĩa tương tự quy định tương ứng của Văn bản về thuế của Niu Di-lân.

2. Thuế suất cơ sở quy định trong Biểu lộ trình là mức thuế tối huệ quốc (MFN) của Niu Di-lân có hiệu lực vào ngày 01 tháng 01 năm 2010.

3. Trong Biểu lộ trình này, Thuế được thể hiện bằng đơn vị tiền tệ sẽ được làm tròn xuống đơn vị hàng trăm gần nhất của đô la Niu Di-lân.

4. Các danh mục cắt giảm sau sẽ được áp dụng để xóa bỏ thuế quan của Niu Di-lân theo Điều 2.4.2 (Xóa bỏ thuế hải quan):

(a) Thuế hải quan đánh trên hàng hóa thuộc Danh mục EIF sẽ được xóa bỏ hoàn toàn, và hàng hóa đó sẽ được miễn thuế kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực đối với Niu Di-lân;

(b) Thuế hải quan đánh trên hàng hóa thuộc Danh mục B2 sẽ được xóa bỏ sau 2 năm, và hàng hóa đó sẽ được miễn thuế kể từ ngày 01 tháng 01 của năm thứ 2.

(c) Thuế hải quan đánh trên hàng hóa thuộc Danh mục B5 sẽ được xóa bỏ sau 5 năm, và hàng hóa đó sẽ được miễn thuế kể từ ngày 01 tháng 01 của năm thứ 5.

(d) Thuế hải quan đánh trên hàng hóa thuộc Danh mục B7 sẽ được xóa bỏ sau 7 năm, và hàng hóa đó sẽ được miễn thuế kể từ ngày 01 tháng 01 của năm thứ 7.

(e) Thuế hải quan đánh trên hàng hóa thuộc Danh mục NZ-part sẽ được hưởng ưu đãi tương tự đối với những dòng thuế sản phẩm tương ứng.

5. Mức cắt giảm hàng năm nêu tại khoản 4 để xóa bỏ thuế quan sẽ là các Mức cắt giảm hàng năm, bằng nhau, ngoại trừ:

(a) Được quy định ở khoản 3 (b)(i), 4(a)(ii) và 4(b)(ii) của Phần A của Phụ lục này; hoặc

(b) Được quy định khác ở khoản 4

6. (a) Theo đề nghị của Nhật Bản, Niu Di-lân và Nhật Bản sẽ tham vấn để xem xét cam kết của Niu Di-lân với Nhật Bản về đối xử đối với hàng hóa có xuất xứ liên quan đến việc áp dụng thuế quan, hạn ngạch thuế quan và biện pháp phòng vệ thương mại trong Biểu lộ trình này không sớm hơn 7 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực đối với Niu Di-lân và Nhật Bản, để tăng cường việc tiếp cận thị trường.

(b) Tiếp theo việc hoàn thành thủ tục pháp lý có liên quan của Niu Di-lân và các quốc gia hoặc lãnh thổ hải quan cần thiết khác đối với ngày hiệu lực của Hiệp định quốc tế, và các sửa đổi, việc cho hưởng ưu đãi tiếp cận thị trường của Niu Di-lân cho các quốc gia hoặc lãnh thổ hải quan khác, và theo đề nghị của Nhật Bản, Niu Di-lân và Nhật Bản sẽ tham vấn để xem xét cam kết của Niu Di-lân cho Nhật Bản về việc đối xử hàng hóa có xuất xứ có liên quan đến áp dụng thuế quan, hạn ngạch thuế quan, và phòng vệ thương mại trong Biểu lộ trình này, để tạo các đối xử tương đương đối với hàng hóa có xuất xứ với điều kiện hàng hóa được phân loại ở cùng dòng thuế theo Hiệp định quốc tế. Niu Di-lân và Nhật Bản sẽ tham vấn không muộn hơn 1 tháng kể từ ngày đề nghị, trừ khi Niu Di-lân và Nhật Bản nhất trí khác.

(c) Để chắc chắn hơn, không quy định nào tại khoản 6 và 7 sẽ được hiểu là ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của Niu Di-lân dưới bất kỳ quy định nào của Hiệp định này.